



**BÁO CÁO  
THƯỜNG NIÊN 2019**



## GIỚI THIỆU CÔNG TY

Công ty cổ phần Nam Hoa được thành lập vào năm 1993, xuất phát từ ý tưởng tạo nên một thế giới đồ chơi gỗ vừa mang tính giải trí, vừa giáo dục cao cho trẻ em. Là một trong những Công ty tiên phong trong việc đầu tư bài bản và chuyên nghiệp vào cơ sở hạ tầng, máy móc và đào tạo nhân lực. Tại thời điểm này Nam Hoa là Công ty chuyên sản xuất và gia công các sản phẩm về nội thất và đèn trang trí. Giai đoạn 1995 - 1996 đánh dấu sự ghi nhận của thị trường với các sản phẩm của Nam Hoa khi công ty có những đơn hàng xuất khẩu đầu tiên sang Hàn Quốc và Nhật Bản. Sau đó, Nam Hoa liên tục đầu tư dây chuyền sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, nhờ đó mở rộng xuất khẩu, chinh phục các thị trường khó tính khác như Mỹ, Châu Âu.

Năm 2000, Nam Hoa mạnh dạn đầu tư nhà máy chuyên sản xuất đồ chơi gỗ trẻ em, đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ, trở thành doanh nghiệp tiên phong trong lĩnh vực sản xuất đồ chơi bằng gỗ dành cho trẻ em tại Việt Nam.

Năm 2014, đánh dấu sự xuất hiện của sản phẩm đồ chơi Nam Hoa tại thị trường nội địa với thương hiệu Namhoa Toys - Play To Grow. Đến năm 2018, như để khẳng định cho sự lớn mạnh và tập trung phát triển thị trường nội địa, Nam Hoa tung ra dòng sản phẩm gia dụng Nam hoa Household, và đang từng bước nhận sự chấp nhận của khách hàng.

Năm 2019, là năm đánh dấu bước chuyển mình lớn của Nam Hoa khi tiếp tục đầu tư xây dựng và khánh thành nhà máy thứ 2 tại khu công nghiệp Tân Phú Trung, Củ Chi với tổng diện tích lên đến 20.000 m.

(tương đương công suất 3.000.000 sản phẩm/năm), được đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc và dây chuyền sản xuất hiện tại, ra mắt hai dòng sản phẩm mới mang thương hiệu Nam Hoa Furniture (nội thất an toàn) và Namhoa Design (đồ trang trí).

Trải qua 27 năm hình thành và phát triển, song song với việc phát triển về con người, cơ sở hạ tầng, máy móc và dây chuyền sản xuất, Nam Hoa xây dựng thành công hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 -2000 do TUV Anlagentechnik GmbH, Đức (nâng cấp phiên bản mới nhất là ISO 9001 - 2015), GSV C-TPAT / GSV do Intertek cấp. Bên cạnh đó, tất cả các sản phẩm phải đáp ứng hoặc thông qua yêu cầu kiểm tra nghiêm ngặt từ mỗi thị trường cụ thể như ST / An toàn thực phẩm (Food Test) ( Nhật Bản), E E N71 (EU), ASTM / CPSIA hàm lượng chỉ 100ppm (Mỹ), KPS (Hàn Quốc)...

Nam Hoa luôn hoạt động với kim chỉ nan xoay quanh yếu tố sống còn là chất lượng và giá trị sản phẩm, mong muốn mang đến cho khách hàng những sản phẩm được thiết kế đầy sáng tạo theo xu hướng của thế giới, chất lượng và an toàn sản phẩm đạt tiêu chuẩn cao nhất và giá cả phù hợp với tất cả các khách hàng trong và ngoài nước.

Công ty Nam Hoa với tư duy sáng tạo, nhân văn cùng sự nỗ lực không ngừng của toàn thể Ban lãnh đạo đội ngũ CBCNV và đội ngũ công nhân tay nghề cao, có tâm huyết với nghề, Nam Hoa đã và đang vươn lên, khẳng định vị thế của mình trên thị trường Việt Nam và Quốc Tế.





## NHÀ MÁY & NĂNG LỰC SẢN XUẤT

Đội ngũ công nhân tay nghề cao và kỹ sư được đào tạo chuyên nghiệp.

Nhà máy hiện đại với dây chuyền sản xuất khép kín từ khâu tuyển chọn nguyên liệu cho đến khâu thành phẩm.



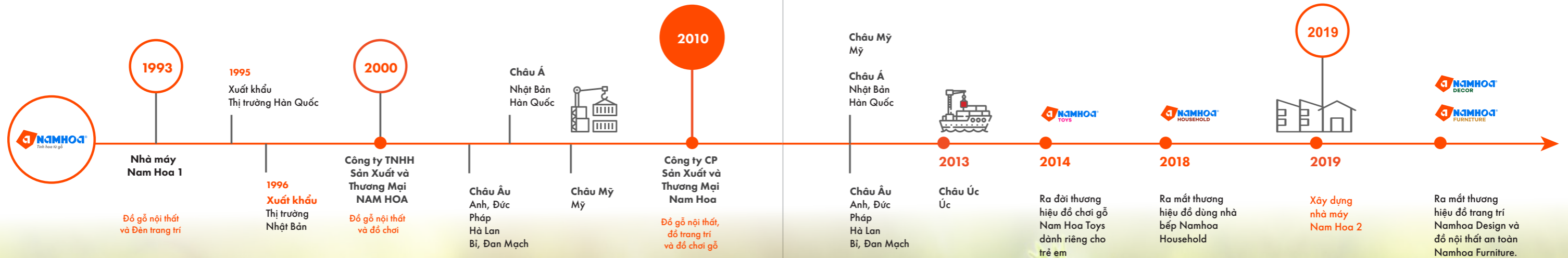
**NHÀ MÁY 1**  
Quận 12

**Diện tích 8.000 m<sup>2</sup>**  
Công suất 100 container 40' / năm  
(tương đương 1.000.000 bộ sản phẩm / năm)



**NHÀ MÁY 2**  
KCN Tân Phú Trung,

**Diện tích 20.000 m<sup>2</sup>**  
Công suất 300 container 40' / năm  
(tương đương 3.000.000 bộ sản phẩm / năm)







#### **Tầm nhìn**

Trở thành Công ty hàng đầu thế giới về sản xuất & gia công đồ chơi, đồ trang trí, nội thất và hàng gia dụng bằng gỗ.

#### **Sứ mệnh**

Nam Hoa cam kết mang đến cho khách hàng sự hài lòng thông qua các sản phẩm gỗ chất lượng cao & an toàn cùng dịch vụ hoàn hảo;

Trở thành một "Đại gia đình" gắn gũi, gắn bó cho tất cả nhân viên Công ty, tạo thu nhập ổn định, cơ hội phát triển cho họ.

#### **Giá trị cốt lõi**

- Tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau
- Cam kết cao
- Tinh thần làm việc nhóm cao
- Thăng tiến
- Sáng tạo



Nam Hoa đầu tư máy móc, trang thiết bị nhập khẩu từ Châu Âu và Đài Loan như máy cưa mâm, máy cưa vòng, máy bào, máy cắt, máy đánh Router, máy nén thủy lực, máy ghép cao tầng, hệ thống sơn di động, kệ phun sơn, máy dò tìm kim loại... có thể sản xuất được các sản phẩm như đồ chơi, đồ trang trí, đồ gia dụng và đồ nội thất chất lượng cao.



## CHẤT LƯỢNG & AN TOÀN SẢN PHẨM

**Đồ chơi:** Nam Hoa đặc biệt chú trọng đến tiêu chí chất lượng và an toàn cho các sản phẩm đồ chơi trẻ em từ công đoạn thiết kế phù hợp cho sự phát triển trí thông minh và sáng tạo.

**Đồ trang trí:** Các thiết kế được đội ngũ thiết kế phát triển có tính riêng biệt, đặc trưng và chất lượng.

**Đồ gia dụng:** đảm bảo an toàn thực phẩm và thiết kế phù hợp cho mọi nhu cầu đa dạng của thị trường.

**Đồ nội thất:** an toàn từ khâu thiết kế cho đến chất liệu.





# CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG



SCS Global Services hereby certify that an independent audit has been completed and conformity to the applicable standard(s) has been confirmed for:

**Nam Hoa Trading & Production Corporation**  
 71/4A, Area 7, Street HT13, Hiep Thanh Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

This single-site certificate covers the production of Recreational goods product (FSC 100%, FSC Mix xx%) using the Transfer control system. The facility(s) are hereby Chain of Custody certified to sell products as:

**FSC 100%, FSC Mix**

The assessment has been conducted by SCS Global Services in accordance with the protocols of the Forest Stewardship Council® A.C. (FSC®).  
 FSC Standard: FSC-STD-40-004 V3-0; FSC-STD-50-001 V2-0  
 Certificate Code: SCS-COC-006391 Trademark License Code: FSC-C142151

Valid from: 6 July 2018 Expiry date: 5 July 2023

**SCS global SERVICES**  
 Sarah Harris, Managing Director  
 SCS Global Services  
 2000 Powell Street, Ste. 600, Emeryville, CA 94608 USA

**TÜVRheinland**  
Precisely Right.

Report No.: 1613050776-01 Page 1 of 9

Client: CÔNG TY CỔ PHẦN SX TM NAM HOA  
 71/4A, Đường HT13, KP 7, P. Hiệp Thành, Q.12, TP.HCM

Test Item(s): Chopping boards  
 Identification/ Model No(s): Thớt gỗ tự nhiên thương hiệu Kazuko

Sample receiving date: 2018-07-30

Test period: 2018-07-31 to 2018-08-03

Test Specification: Selected test parameters by customer for food contact material according to REGULATION (EC) No 1935/2004

1. Sensorial examination	Pass
2. Chlorinated phenols (PCP, TeCPs, TrCPs)	Pass
3. Screening of Pesticides	Pass
4. Specific migration of Formaldehyde	Pass
5. Specific migration of Bisphenol A	Pass
Food Sanitation Act, MHLW	
6. Total Lead and Cadmium	Pass
7. Specific migration of heavy metals (As lead)	Pass
8. Consumption of KMnO4	Pass

For and on behalf of TÜV Rheinland (Vietnam) Co., Ltd.

2018-08-10 Dao Thuy Khanh Linh Project Manager

TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd. - Laboratory: 1st Floor - Block No.10 - Street 4 - Quang Trung Software City - District 12 - Ho Chi Minh City  
 Tel: +84 8 3718 4028 Fax: +84 8 3718 4028 E-mail: labvietnam@tuv.com Web: www.tuv.com

**TÜVRheinland**  
Precisely Right.

Test Report No.: 1613050776-01 Page 9 of 9

Sample Photo

Item 1 - Lab ID: A000783137-001  
 Item 2 - Lab ID: A000783137-002  
 Item 3 - Lab ID: A000783137-003  
 Item 4 - Lab ID: A000783137-004  
 Item 5 - Lab ID: A000783137-005  
 Item 6 - Lab ID: A000783137-006

—End of test report—

TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd. - Laboratory: 1st Floor - Block No.10 - Street 4 - Quang Trung Software City - District 12 - Ho Chi Minh City  
 Tel: +84 8 3718 4028 Fax: +84 8 3718 4028 E-mail: labvietnam@tuv.com Web: www.tuv.com



**Certificate**

Standard: ISO 9001:2015

Certificate Register No.: 01 100 019049

Certificate Holder: **NAMHOA**  
 NAM HOA TRADING AND PRODUCTION CORPORATION  
 71/4A Hiep Thanh 13 Street, Quarter 7, Hiep Thanh Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

Scope: Design, manufacture and sale of educational wooden toys and woodwork for children

Proof has been furnished by means of an audit that the requirements of ISO 9001:2015 are met.

Validity: This certificate is valid from 10.09.2018 until 26.08.2020. First certification 2002

10.09.2018

**TÜVRheinland**  
Precisely Right.

**登録認証書**

マネジメントシステム規格 ISO 9001:2015  
 登録認証番号 01 100 019049

認証取得組織: **NAMHOA**  
 ナムホア貿易製造会社  
 71/4A ヒエブタン13通り、区7、ヒエブタン区、地区12、ホーチミン市、ベトナム

認証適用範囲: 教育用木製のおもちゃ及び子供向け木工作品の設計、製造及び販売業

審査を実施した結果、マネジメントシステム規格 ISO 9001:2015 の要求事項に適合していることを証明します。

登録認証書の有効期限: この登録認証書は 10.09.2018 から 26.08.2020 まで有効です。認証取得年: 2002 年

10.09.2018

**TÜVRheinland**  
Precisely Right.

**eurofins** Sac Ky Hai Dang

743-2018-0006418 - Trang 1 / 2

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Mã số mẫu: 743-2018-0006418  
 Mã số kết quả: AB-18-YD-071700-01 / EUVNM-0006022

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA  
 HDA  
 Số nhà 71/4A Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VOF01 VD: Acetone (Bis)Acid anhydride 4% 22 25°C, 24 giờ	mg/kg	ISO 48:2007/QD-BYT	Không phát hiện (LOD=0.05)
2	VOF02 VD: Chloroform 4% 25°C, 24 giờ	mg/kg	ISO 48:2007/QD-BYT	Không phát hiện (LOD=0.05)
3	VOF03 VD: Cadmium (Salt) acid anhydride 4% 25°C, 24 giờ	mg/kg	ISO 48:2007/QD-BYT	Không phát hiện (LOD=0.05)
4	VOF04 VD: Acetone (Salt) acid anhydride 4% 22 25°C, 24 giờ	mg/kg	ISO 48:2007/QD-BYT	Không phát hiện (LOD=0.05)

100% Đạt hạn phát hiện của phương pháp

Ký tên: Nguyễn Phương Hà Giám Đốc Sản Xuất  
 Lê Hoàng Hải Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Phương Hà 26/08/2018

**eurofins** Sac Ky Hai Dang

743-2018-0006418 - Trang 2 / 2

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Mã số mẫu: 743-2018-0006418  
 Mã số kết quả: AB-18-YD-071700-01 / EUVNM-0006022

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA  
 HDA  
 Số nhà 71/4A Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

100% Đạt hạn phát hiện của phương pháp

Ký tên: Nguyễn Phương Hà Giám Đốc Sản Xuất  
 Lê Hoàng Hải Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Phương Hà 26/08/2018



## THỊ TRƯỜNG KHÁCH HÀNG

Sản phẩm của Nam Hoa được ưa chuộng và ngày càng mở rộng từ thị trường Châu Á, Châu Âu cho đến Mỹ và Úc.

Với 27 năm hình thành và phát triển, đến nay Nam Hoa đã trở thành Công ty hàng đầu sản xuất và xuất khẩu đồ chơi, đồ gia dụng, đồ trang trí và đồ nội thất an toàn bằng gỗ.

Sản phẩm Nam Hoa có mặt trên các Siêu Thị, Nhà Sách và chợ truyền thống khắp cả nước





## GIA CÔNG OEM – ODM

Nam Hoa là nhà sản xuất các sản phẩm gỗ OEM/ODM đáng tin cậy. Là đối tác của các nhãn hàng lớn trên thế giới, tạo ra các sản phẩm đạt chất lượng và yêu cầu kỹ thuật khắt khe cũng như có tính sáng tạo và thẩm mỹ cao.



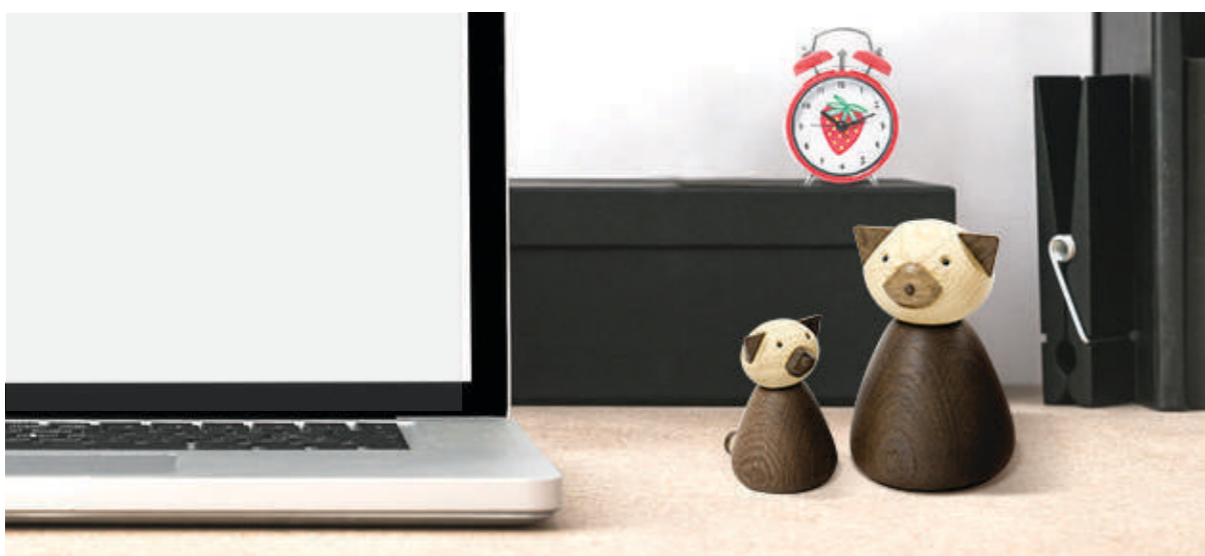
Với sự thành công tại thị trường Quốc Tế trong suốt 27 năm qua, các sản phẩm OEM/ODM từ Nam Hoa luôn nhận được sự ủng hộ và đồng hành của hơn 100 khách hàng Quốc Tế, đó cũng chính là động lực để cho chúng tôi cho ra đời dòng sản phẩm đồ chơi cao cấp với thương hiệu Nam Hoa vào năm 2014 với mục tiêu phát triển thị trường nội địa cũng như xuất khẩu ra thị trường Quốc tế.







Đồ chơi trẻ em



Đồ trang trí



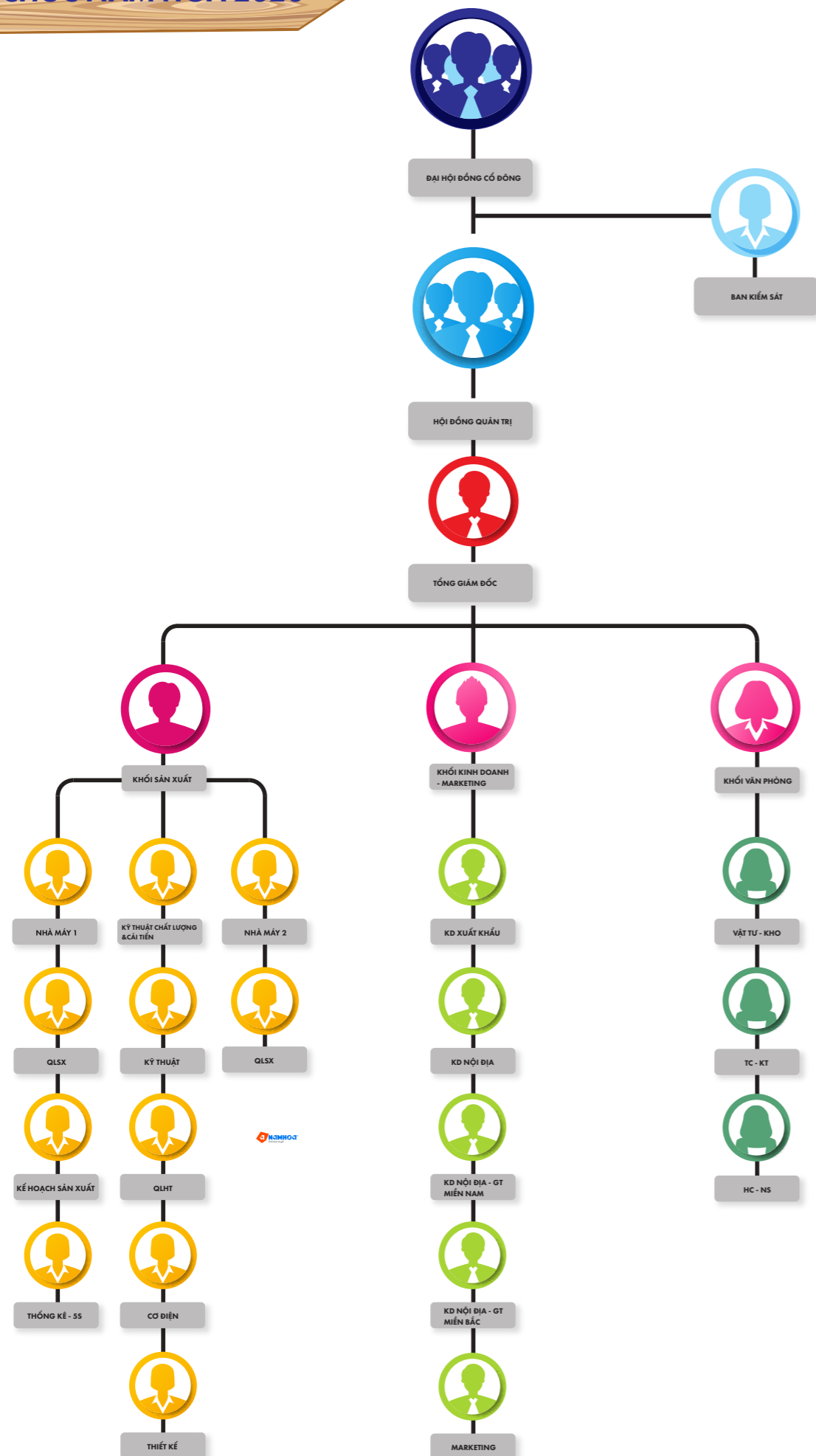
Đồ gia dụng



Đồ nội thất

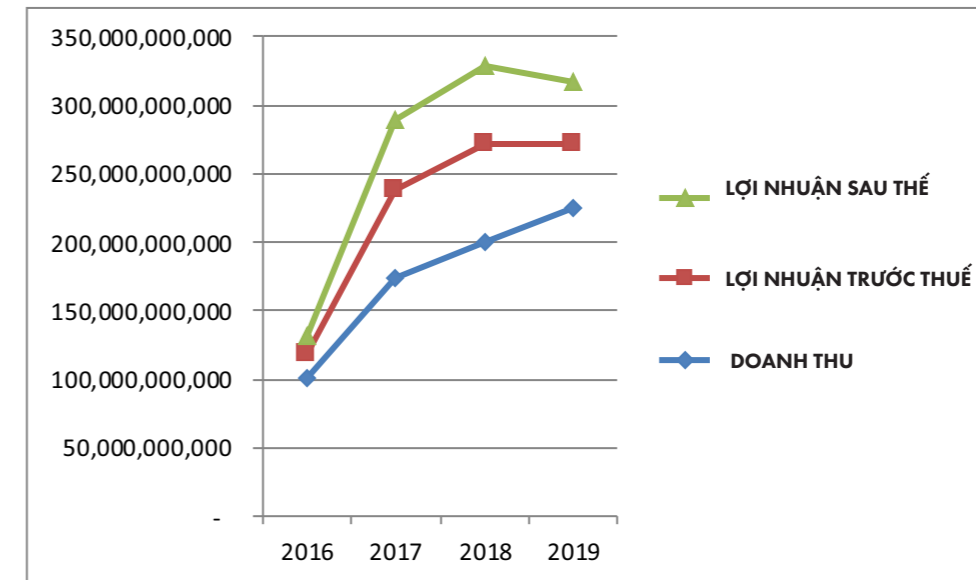


# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC NAM HOA 2020



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUA CÁC NĂM

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
<b>DOANH THU</b>	100,820,833,000	173,358,555,101	200,824,005,519	224,509,280,639
<b>LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	17,419,335,000	64,542,660,000	71,112,238,753	47,709,752,298
<b>LỢI NHUẬN SAU THẾ</b>	12,742,704,000	51,043,486,125	56,699,559,983	44,357,098,365





**BÁO  
CÁO  
THƯỜNG  
NIÊN  
2019**

**BÁO  
CÁO  
TÀI  
CHÍNH  
ĐÃ  
KIỂM TOÁN**



Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm :

##### Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày miễn nhiệm
Ông Đoàn Hương Sơn	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Anh	Thành viên	
Ông Đoàn Đồng Bằng	Thành viên	
Ông Lê Duy Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Thành viên	
Ông Ngô Văn Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2019

##### Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Ông Nguyễn Tiến Thọ.

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tiến Thọ  
 Tổng Giám đốc  
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020



Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa ("Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

#### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến  
Giám đốc Chi nhánh

Nguyễn Ngọc Thạch  
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1822-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

MẪU SỐ B 01-DN

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,

Ban hành theo Thông tư số BTC - 200/2014/TT

Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

#### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
				Đơn vị: VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>127.582.055.695</b>	<b>122.626.536.600</b>
<b>I. Tiên và các khoản tương đương tiên</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>42.911.555.063</b>	<b>71.195.452.552</b>
1. Tiên	111		42.911.555.063	7.355.452.552
2. Các khoản tương đương tiên	112		-	63.840.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>44.708.604.970</b>	<b>28.198.502.914</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	25.385.176.628	20.171.157.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	18.791.796.306	7.448.237.527
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	531.632.036	579.107.931
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>28.763.285.504</b>	<b>18.538.166.699</b>
1. Hàng tồn kho	141		30.007.330.597	19.782.211.792
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.244.045.093)	(1.244.045.093)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.198.610.158</b>	<b>4.694.414.435</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.623.162.671	826.413.802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.575.447.487	3.868.000.633



<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>263.204.845.860</b>	<b>54.210.101.072</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.000.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	11.000.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>152.286.280.020</b>	<b>33.948.636.688</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	148.555.521.704	30.340.278.364
- Nguyên giá	222		180.461.872.897	55.622.253.639
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.906.351.193)	(25.281.975.275)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.730.758.316	3.608.358.324
- Nguyên giá	228		4.065.425.000	3.845.425.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(334.666.684)	(237.066.676)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>19.092.205.720</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	19.092.205.720
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>74.041.450.000</b>	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	74.041.450.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>36.866.115.840</b>	<b>1.169.258.664</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	36.866.115.840	1.169.258.664
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>390.786.901.555</b>	<b>176.836.637.672</b>

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>242.753.488.811</b>	<b>73.160.323.293</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>168.794.909.611</b>	<b>73.060.323.293</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	15.467.420.162	6.450.790.062
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	4.342.484.495	3.875.970.713
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.216.310.642	14.456.313.975
4. Phải trả người lao động	314		7.143.577.906	2.936.381.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	33.431.982.144	3.760.015.223
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	26.468.185.182	17.052.000
7. Vay ngắn hạn	320	18	78.724.949.080	41.563.800.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>73.958.579.200</b>	<b>100.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	100.000.000	100.000.000
2. Vay dài hạn	338	18	73.858.579.200	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>148.033.412.744</b>	<b>103.676.314.379</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>148.033.412.744</b>	<b>103.676.314.379</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		102.825.180.000	68.632.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		102.825.180.000	68.632.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.208.232.744	35.044.314.379
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		851.134.379	228.374.396
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		44.357.098.365	34.815.939.983
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>390.786.901.555</b>	<b>176.836.637.672</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chọn năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>224.509.280.639</b>	<b>200.824.005.519</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	532.941.633	121.365.192
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>223.976.339.006</b>	<b>200.702.640.327</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	23	149.696.017.154	116.056.803.022
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>74.280.321.852</b>	<b>84.645.837.305</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.503.065.780	2.293.194.138
7. Chi phí tài chính	22	26	4.654.733.891	259.361.804
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.721.192.818	96.436.213
8. Chi phí bán hàng	25	27	13.341.581.796	6.439.961.387
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	10.859.894.150	9.738.721.019
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>46.927.177.795</b>	<b>70.500.987.233</b>
11. Thu nhập khác	31		1.113.539.760	690.696.870
12. Chi phí khác	32		330.965.257	79.445.350
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>782.574.503</b>	<b>611.251.520</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>47.709.752.298</b>	<b>71.112.238.753</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.352.653.933	14.412.678.770
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>44.357.098.365</b>	<b>56.699.559.983</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	4.827	9.948
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	3.098	

Nguyễn Tiến Thọ  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Trịnh Hữu Ngân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Thanh  
Người lập biểu

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Chọn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm nay
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>47.709.752.298</b>	<b>71.112.238.753</b>



Nguyễn Tiến Thọ  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Trịnh Hữu Ngân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Thanh  
Người lập biểu



## 2. Điều chỉnh cho các khoản

- Khấu hao tài sản cố định	02	6.994.288.926	3.796.088.384
- Các khoản dự phòng	03	-	119.222.191
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	363.166.232	(130.047.504)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(710.132.063)	(1.495.323.949)
- Chi phí lãi vay	06	3.721.192.818	96.436.213
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>58.078.268.211</b>	<b>73.498.614.088</b>

- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.052.274.441)	(13.469.502.481)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.225.118.805)	(3.397.305.351)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	40.580.590.269	3.639.645.591
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(36.493.606.045)	(932.309.260)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.357.366.524)	(37.134.878)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.611.939.312)	(13.499.175.114)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>22.918.553.353</b>	<b>45.802.832.595</b>

## II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(89.179.253.771)	(28.520.067.775)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	72.727.273	1.620.641.569
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(74.041.450.000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	949.283.023	1.365.836.873
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>(162.198.693.475)</b>	<b>(25.533.589.333)</b>

## III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ đi vay	33	226.060.128.280	42.955.551.718
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(115.040.400.000)	(1.267.801.718)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(41.032.650.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>111.019.728.280</b>	<b>655.100.000</b>

Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)

Tiền và tương đương tiền đầu năm

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)



Nguyễn Tiến Thọ  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Trịnh Hữu Ngân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Thanh  
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7  
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

**MAU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182, ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 21 tháng 6 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 707 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 501 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm nay, Công ty đã hoàn thành và đưa vào sản xuất nhà máy Nam Hoa tại huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh. Nhà máy mới này làm tăng đáng kể năng lực sản xuất của Công ty.

Ngoài ra, Công ty còn tiến hành mua Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Miền Quê với tỷ lệ sở hữu tại ngày 17 tháng 9 năm 2019 là 3.150.000 cổ phần (tương đương 27,94%) và tại ngày 13 tháng 01 năm 2020 là 5.751.200 cổ phần (tương đương 51,00%). Việc mua này đã được phê duyệt theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông số 02/NQĐHĐCĐBT/2019 ngày 12 tháng 9 năm 2019.

## Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Miền Quê	Lô 3, đường 5A, KCN Nhơn Trạch 2, Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai	27,94	27,94	Sản phẩm đồ dùng nội thất từ gỗ

## Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm



## Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## 3.TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

## 3.TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.



## Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## 3.TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian thuê.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

#### Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 3.TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25
Máy móc, thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04-05
Tài sản cố định khác	08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

#### Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

#### Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với Chính sách Kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.



Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

©Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính năm nay.

- Nếu khoản chiết khấu, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính năm sau.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

### Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	89.780.344	416.759.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.821.774.719	6.938.693.108
Các khoản tương đương tiền	-	63.840.000.000
<i>- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>	-	63.840.000.000
<b>Cộng</b>	<b>42.911.555.063</b>	<b>71.195.452.552</b>

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan</b>	<b>466.470.550</b>	<b>517.707.245</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Tràng An - Việt Nam	466.470.550	517.707.245
<b>b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là đối tượng khác</b>	<b>24.918.706.078</b>	<b>19.653.450.211</b>
Rosendahl Design Group	12.193.714.576	16.351.544.082
Stanley Black & Decker, Inc.	2.513.912.256	1.757.958.758
Sanyei Scandinavia A/S	3.935.123.647	-
Các khách hàng khác	6.275.955.599	1.543.947.371
<b>Cộng</b>	<b>25.385.176.628</b>	<b>20.171.157.456</b>

Một phần giá trị các khoản công nợ phải thu được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 18).

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Quốc tế GP	14.909.465.000	6.741.112.000
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Kim Long	3.211.071.126	-
Các nhà cung cấp khác	671.260.180	707.125.527
<b>Cộng</b>	<b>18.791.796.306</b>	<b>7.448.237.527</b>



## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>531.632.036</b>	<b>579.107.93</b>
Ông Nguyễn Tiến Thọ - tiền tạm ứng (Bên liên quan)	-	300.000.000
Tạm ứng	492.615.200	83.570.774
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	-	170.551.233
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	27.969.036	-
Các đối tượng khác	11.047.800	24.985.924
<b>b) Dài hạn</b>	<b>11.000.000</b>	<b>-</b>
Ký quỹ, ký cược	11.000.000	-

## 8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	1.718.696.452	-	1.166.444.008	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.846.298.406	232.830.488	7.829.886.972	232.830.488	-	-
Công cụ, dụng cụ	601.057.744	31.921.844	288.740.990	31.921.844	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.251.159.218	-	4.576.646.175	-	-	-
Thành phẩm	6.750.989.921	979.292.761	5.920.493.647	979.292.761	-	-
Hàng gửi bán	839.128.856	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.007.330.597</b>	<b>1.244.045.093</b>	<b>19.782.211.792</b>	<b>1.244.045.093</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam-Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 18).

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.623.162.671</b>	<b>826.413.802</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	685.266.718	217.338.117
Chi phí bảo hiểm	359.413.039	81.387.016
Các khoản khác	578.482.914	527.688.669
<b>b) Dài hạn</b>	<b>36.866.115.840</b>	<b>1.169.258.664</b>
Tiền thuê đất (i)	33.170.151.100	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.793.482.563	558.653.807
Các khoản khác	902.482.177	610.604.857
<b>Cộng</b>	<b>38.489.278.511</b>	<b>1.995.672.466</b>

(i) Theo Quyết định số 01/QĐ – TSCĐ/NHC.2019 ngày 30/6/2019, Công ty đã quyết định ghi nhận và phân bổ tổng giá trị quyền thuê đất căn cứ khoản 1.8 điều 1 Phụ lục hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ/SCĐ-2018 ngày 30/10/2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD).

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Phương tiện Thiết bị dụng cụ TSCĐ hữu hình Máy móc, thiết bị vận tải quản lý khác			Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>37.093.246.915</b>	<b>17.046.264.030</b>	<b>1.269.034.974</b>	<b>213.707.720</b>	<b>-</b>	<b>55.622.253.639</b>
- Mua trong năm	194.980.000	3.878.163.057	1.471.470.000	43.840.000	101.775.000	5.690.228.057
- Đầu tư XD CB hoàn thành	65.554.773.099	27.716.072.434	387.963.636	-	-	93.658.809.169
- Tạm trích ghi nhận tăng nguyên giá tài sản đã sử dụng	25.904.222.032	-	-	-	-	25.904.222.032
(i)						
- Thanh lý, nhượng bán	(413.640.000)	-	-	-	-	(413.640.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>128.333.582.046</b>	<b>48.640.499.521</b>	<b>3.128.468.610</b>	<b>257.547.720</b>	<b>101.775.000</b>	<b>180.461.872.897</b>

## GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

<b>Số dư đầu năm</b>	<b>12.713.956.841</b>	<b>11.892.044.383</b>	<b>495.220.222</b>	<b>180.753.829</b>	<b>-</b>	<b>25.281.975.275</b>
- Khấu hao trong năm	3.699.505.932	2.964.549.993	205.560.939	23.891.586	3.180.468	6.896.688.918
- Thanh lý, nhượng bán	(272.313.000)	-	-	-	-	(272.313.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.141.149.773</b>	<b>14.856.594.376</b>	<b>700.781.161</b>	<b>204.645.415</b>	<b>3.180.468</b>	<b>31.906.351.193</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>24.379.290.074</b>	<b>5.154.219.647</b>	<b>773.814.752</b>	<b>32.953.891</b>	<b>-</b>	<b>30.340.278.364</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>112.192.432.273</b>	<b>33.783.905.145</b>	<b>2.427.687.449</b>	<b>52.902.305</b>	<b>98.594.532</b>	<b>148.555.521.704</b>

(i) Theo Quyết định số 01/QĐ – TSCĐ/NHC.2019 ngày 30/6/2019, Công ty đã tạm trích ghi nhận tăng và trích khấu hao các tài sản của nhà máy Nam Hoa tại huyện Củ Chi căn cứ vào tình hình thực tế đã hoàn thiện và đi vào hoạt động của các tài sản này.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 với giá trị là 10.857.457.281 VND (tại ngày 31/12/2018: 6.166.673.138 VND).

Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam-Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 18).

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.465.425.000</b>	<b>380.000.000</b>	<b>3.845.425.000</b>	<b>-</b>	<b>3.845.425.000</b>
- Mua trong năm	-	220.000.000	220.000.000	-	220.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.465.425.000</b>	<b>600.000.000</b>	<b>4.065.425.000</b>	<b>-</b>	<b>4.065.425.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>-</b>	<b>237.066.676</b>	<b>237.066.676</b>	<b>-</b>	<b>237.066.676</b>
- Khấu hao trong năm	-	97.600.008	97.600.008	-	97.600.008
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>334.666.684</b>	<b>334.666.684</b>	<b>-</b>	<b>334.666.684</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>3.465.425.000</b>	<b>142.933.324</b>	<b>3.608.358.324</b>	<b>-</b>	<b>3.608.358.324</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.465.425.000</b>	<b>265.333.316</b>	<b>3.730.758.316</b>	<b>-</b>	<b>3.730.758.316</b>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 với giá trị là 112.000.000 VND (tại ngày 31/12/2018: 112.000.000 VND).

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam-Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 18).

## 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>						
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Miền Quê	74.041.450.000	-	-	-	-	-

Công ty mua cổ phần Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Miền Quê ("Miền Quê") với tỷ lệ sở hữu tại ngày 17/9/2019 (ngày hoàn tất giao dịch chuyển nhượng và được cấp Sổ Chứng nhận cổ đông) là 3.150.000 cổ phần (tương đương 27,94%). Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Miền Quê có lãi lũy kế nên Công ty không thực hiện lập dự phòng cho khoản đầu tư tài chính này.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết này có thể khác so với giá trị ghi sổ.



### 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đại Nhân Hòa	2.321.662.461	2.321.662.461	-	-
Công ty TNHH MTV Đại Kinh Bắc	947.828.002	947.828.002	1.027.763.154	1.027.763.154
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh	-	-	974.809.308	974.809.308
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Thịnh Phúc	2.267.336.896	2.267.336.896	563.705.835	563.705.835
Công ty TNHH Gỗ Phương Đông	1.681.542.915	1.681.542.915	556.295.579	556.295.579
Các nhà cung cấp khác	8.249.049.888	8.249.049.888	3.328.216.186	3.328.216.186
<b>Cộng</b>	<b>15.467.420.162</b>	<b>15.467.420.162</b>	<b>6.450.790.062</b>	<b>6.450.790.062</b>

### 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sanyei Scandinavia A/S	-	277.680.000
Stanley Works (Eurpe) Ag	1.248.853.850	1.249.934.174
Nichigan Original Co., Ltd	989.071.982	801.982.649
Kukkia Co., Ltd	-	538.005.000
Các khách hàng khác	2.104.558.663	1.008.368.890
<b>Cộng</b>	<b>4.342.484.495</b>	<b>3.875.970.713</b>

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.675.064.050	(3.675.064.050)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	903.744.659	(901.879.276)	1.865.383
Thuế thu nhập cá nhân	43.635.205	835.655.441	(818.238.778)	61.051.868
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.412.678.770	3.352.653.933	(14.611.939.312)	3.153.393.391
Các loại thuế khác	-	89.151.659	(89.151.659)	-
<b>Cộng</b>	<b>14.456.313.975</b>	<b>8.856.269.742</b>	<b>(20.096.273.075)</b>	<b>3.216.310.642</b>

### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền lương thưởng	-	3.518.668.434
Lãi vay phải trả	423.127.629	59.301.335
Trích trước giá trị Nhà cửa vật kiến trúc, Tiền thuê đất đã sử dụng	32.633.024.112	-
Chi phí phải trả khác	375.830.403	182.045.454
<b>Cộng</b>	<b>33.431.982.144</b>	<b>3.760.015.223</b>

### 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>26.468.185.182</b>	<b>17.052.000</b>
Kinh phí công đoàn	376.412.162	17.052.000
Ông Đoàn Hương Sơn - tiền mượn (Bên liên quan)	14.050.000.000	-
Ông Lê Duy Anh - tiền mượn (Bên liên quan)	12.000.000.000	-
Công ty TNHH TM SX Gỗ Phúc Nguyên Khang	41.773.020	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>26.568.185.182</b>	<b>117.052.000</b>

### 18. VAY

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	Giá trị			Giá trị	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>41.563.800.000</b>	<b>41.563.800.000</b>	<b>152.201.549.080</b>	<b>(115.040.400.000)</b>	<b>78.724.949.080</b>	<b>78.724.949.080</b>
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam- Chi nhánh Chợ Lớn(i)	41.563.800.000	41.563.800.000	145.684.837.080	(115.040.400.000)	72.208.237.080	72.208.237.080
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	6.516.712.000	-	6.516.712.000	6.516.712.000
<b>a) Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>80.375.291.200</b>	<b>(6.516.712.000)</b>	<b>73.858.579.200</b>	<b>73.858.579.200</b>
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam- Chi nhánh Chợ Lớn(ii)	-	-	80.375.291.200	(6.516.712.000)	73.858.579.200	73.858.579.200
<b>Cộng</b>	<b>41.563.800.000</b>	<b>41.563.800.000</b>	<b>232.576.840.280</b>	<b>(121.557.112.000)</b>	<b>152.583.528.280</b>	<b>152.583.528.280</b>

(i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng vay số CLN/000673/ 18 ngày 27/ 12/ 2018, hạn mức giải ngân là 60.000.000.000 VND và hợp đồng vay CLN/000610/ 19 ngày 30/ 12/ 2019, hạn mức giải ngân là 30.000.000.000 VND; thời hạn cho vay không quá 6 tháng với lãi suất cho vay theo từng kế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/ 4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND.

- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.

- Máy móc thiếu bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN\_CLN/ 000624/ 18 với giá trị là 1.091.880 USD.

- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.

- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.



## 18. VAY (Tiếp theo)

(ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng vay số CLN/000624/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 26.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 6 năm (bao gồm 12 tháng ân hạn) và hợp đồng vay số CLN/000430/19 ngày 09/09/2018, thời hạn cho vay 5 năm với lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND và Máy móc thiết bị có giá trị là 1.091.880 USD.

- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.516.712.000	
Trong năm thứ hai	21.335.616.000	
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	51.256.848.000	
Từ năm thứ năm	1.266.115.200	
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.375.291.200</b>	
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	6.516.712.000	
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>73.858.579.200</b>	

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>54.954.910.000</b>	<b>33.054.494.396</b>	<b>88.009.404.396</b>
Lợi nhuận trong năm trước	-	56.699.559.983	56.699.559.983
Tăng vốn từ lợi nhuận	13.677.090.000	(13.677.090.000)	
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	(41.032.650.000)	(41.032.650.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>68.632.000.000</b>	<b>35.044.314.379</b>	<b>103.676.314.379</b>
Lợi nhuận trong năm nay	-	44.357.098.365	
Tăng vốn từ lợi nhuận (i)	34.193.180.000	(34.193.180.000)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>102.825.180.000</b>	<b>45.208.232.744</b>	<b>148.033.412.744</b>

Đơn vị: VND

(l) Trong năm, Công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ – ĐHCĐ.2019 ngày 14/3/2019 với mức 50% mệnh giá cổ phiếu phổ thông.

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

### Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303292182 sửa đổi lần 08 ngày 21/6/2019, vốn điều lệ của Công ty là 102.825.180.000 VND. Tại ngày 31/12/2019, Chi tiết Vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Tỉ lệ</u>	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Tỉ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Ông Đoàn Hương Sơn	2.973.074	28,91%	1.492.125	21,74%
Ông Lê Duy Anh	1.766.745	17,18%	1.177.830	17,16%
Bà Trần Thị Thanh Hương	918.750	8,94%	612.500	8,92%
Bà Bùi Thị Hiền	1.024.875	9,97%	783.250,00	11,41%
Bà Lê Thị Hồng Minh	165.000	1,60%	616.725	8,99%
Ông Nguyễn Tiến Thọ	515.250	5,01%	343.500	5,00%
Cổ phiếu quỹ	24.471	0,24%	24.471	0,36%
Các cổ đông khác	2.894.353	28,15%	1.812.799	26,41%
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.282.518</b>	<b>100,00%</b>	<b>6.863.200</b>	<b>100,00%</b>

### Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.282.518	6.863.200
+ Cổ phiếu phổ thông	10.282.518	6.863.200
- Số lượng cổ phiếu quỹ	24.471	24.471
+ Cổ phiếu phổ thông	24.471	24.471
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	10.258.047	6.838.729
+ Cổ phiếu phổ thông	10.258.047	6.838.729

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

## 20. NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.283.487,69	275.415,81
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	142,57	2.233,06

## 21. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng từ gỗ tạo ra toàn bộ doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất các mặt hàng từ gỗ. Mặc dù Công ty có bán hàng trong nước và xuất khẩu, tuy nhiên, toàn bộ hoạt động sản xuất đều diễn ra tại một khu vực địa lý là thành phố Hồ Chí Minh, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

## 22. DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	20.130.669.486	6.408.354.428
Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	204.378.611.153	194.415.651.091
Trong đó: Doanh thu bán thành phẩm cho Công Ty Cổ Phần Thương Mại Trảng An - Việt Nam - bên liên quan	-	470.642.950
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>532.941.633</b>	<b>121.365.192</b>
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	398.611.370	
Hàng bán bị trả lại	134.330.263	121.365.192
Trong đó: Hàng bán bị trả lại phát sinh với Công ty Cổ phần Thương Mại Trảng An - Việt Nam - bên liên quan	46.578.813	
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	<b>223.976.339.006</b>	<b>200.702.640.327</b>



**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm trong nước	18.720.808.682	6.553.913.516
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	130.975.208.472	109.373.666.814
Trích bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	129.222.692
<b>Cộng</b>	<b>149.696.017.154</b>	<b>116.056.803.022</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.703.237.160	58.147.988.231
Chi phí nhân công	77.806.133.573	57.771.894.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.994.288.926	3.796.088.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.690.550.935	8.680.887.091
Chi phí khác bằng tiền	316.453.424	1.202.222.901
<b>Cộng</b>	<b>178.510.664.018</b>	<b>129.599.081.343</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	778.731.790	1.536.388.106
Lãi chênh lệch tỷ giá	543.862.406	586.489.810
Doanh thu tài chính khác	180.471.584	170.316.222
<b>Cộng</b>	<b>1.503.065.780</b>	<b>2.293.194.138</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.721.192.818	96.436.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá	808.030.382	162.680.991
Chi phí tài chính khác	125.510.691	244.600
<b>Cộng</b>	<b>4.654.733.891</b>	<b>259.361.804</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	4.661.014.068	2.585.131.247
Chi phí vật liệu, bao bì	331.319.995	212.019.018
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	37.628.859	45.078.063
Chi phí khấu hao TSCĐ	142.469.753	61.557.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.050.745.938	3.284.863.007
Các khoản chi phí bán hàng khác	118.403.183	251.312.554
<b>Cộng</b>	<b>13.341.581.796</b>	<b>6.439.961.387</b>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	6.738.720.433	6.325.770.036
Chi phí vật liệu quản lý	131.840.025	220.869.133
Chi phí đồ dùng văn phòng	178.210.199	146.562.377
Chi phí khấu hao TSCĐ	384.590.901	149.460.028
Thuế, phí và lệ phí	5.747.980	55.312.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.288.123.097	1.967.167.150
Các khoản chi phí QLDN khác	132.661.515	873.579.774
<b>Cộng</b>	<b>10.859.894.150</b>	<b>9.738.721.019</b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

i) Theo Thông tư 151/2014/TT – BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của Nhà máy Nam Hoa tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

Năm 2019 là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của Nhà máy Nam Hoa tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngoài khoản chi phí không được khấu trừ nêu trên, Công ty xác định không có khoản chi phí nào khác nữa mà không được khấu trừ. Tuy nhiên, việc xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	47.709.752.298	71.112.238.753
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	820.310.627	951.155.096
Thu nhập tính thuế	48.530.062.925	72.063.393.849
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	9.706.012.585	14.412.678.770
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn (i)	(6.552.619.194)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<b>3.153.393.391</b>	<b>14.412.678.770</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	199.260.542	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	<b>3.352.653.933</b>	<b>14.412.678.770</b>

**29. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU****Lãi cơ bản trên cổ phiếu:**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.357.098.365	56.699.559.983
Lợi nhuận bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.357.098.365	56.699.559.983
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.190.096	5.699.596
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.827</b>	<b>9.948</b>

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu đầu năm	6.838.729	5.471.020
Ảnh hưởng của việc phát hành thêm cổ phiếu trả cổ tức		
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.351.367	228.576
	<b>9.190.096</b>	<b>5.699.596</b>

Lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

**Lợi nhuận:**

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu

**Số cổ phiếu:**

Năm nay
VND
44.357.098.365
44.357.098.365
<b>44.357.098.365</b>
Năm nay
VND



Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.190.096
Số lượng cổ phiếu sẽ phát hành thêm (i)	5.129.023
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<b>14.319.119</b>

(i) Số lượng cổ phiếu phát hành thêm đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trong Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 122/GCN – UBCK ngày 21/11/2019. Công ty đã chào bán thành công ngày 17/2/2020.

Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	VND
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	44.357.098.365
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.319.119
	<b>3.098</b>

### 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	152.583.528.280	41.563.800.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	42.911.555.063	71.195.452.552
Nợ thuần	109.671.973.217	-
Vốn chủ sở hữu	148.033.412.744	103.676.314.379
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<b>0,74</b>	-

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

#### Các công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.911.555.063	71.195.452.552	42.911.555.063	71.195.452.552
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.407.224.428	20.366.694.613	25.407.224.428	20.366.694.613
<b>Tổng cộng</b>	<b>68.318.779.491</b>	<b>91.562.147.165</b>	<b>68.318.779.491</b>	<b>91.562.147.165</b>
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	152.583.528.280	41.563.800.000	152.583.528.280	41.563.800.000
Phải trả người bán và phải trả khác	41.659.193.182	6.550.790.062	41.659.193.182	6.550.790.062
Chi phí phải trả	33.431.982.144	3.760.015.223	33.431.982.144	3.760.015.223
<b>Tổng cộng</b>	<b>227.674.703.606</b>	<b>51.874.605.285</b>	<b>227.674.703.606</b>	<b>51.874.605.285</b>

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

##### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

##### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	50.474.360.699	23.723.778.234	26.880.174.562	42.056.504.019
Euro (EUR)	3.672.460	12.593.077	-	387.831.597

##### Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ (USD).

Trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ (USD). Tỷ lệ thay đổi 2% được Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ (USD) so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm nay của Công ty sẽ tăng/giảm khoản tương ứng là 475.777.131 VND (lợi nhuận trước thuế trong năm trước của Công ty sẽ giảm/tăng khoản tương ứng là 339.872.485 VND).

##### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

##### Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm nay sẽ giảm/tăng tương ứng là 253.752.912 VND (lợi nhuận trước thuế trong năm trước của Công ty sẽ giảm/tăng khoản tương ứng là 415.638.000 VND).

##### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.900.555.063	-	-	42.900.555.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.407.224.428	11.000.000	-	25.418.224.428
<b>Tổng cộng</b>	<b>68.307.779.491</b>	<b>11.000.000</b>	-	<b>68.318.779.491</b>
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	78.724.949.080	72.592.464.000	1.266.115.200	152.583.528.280
Phải trả người bán và phải trả khác	41.559.193.182	100.000.000	-	41.659.193.182
Chi phí phải trả	33.431.982.144	-	-	33.431.982.144
<b>Tổng cộng</b>	<b>153.716.124.406</b>	<b>72.692.464.000</b>	<b>1.266.115.200</b>	<b>227.674.703.606</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(85.408.344.915)</b>	<b>(72.681.464.000)</b>	<b>(1.266.115.200)</b>	<b>(159.355.924.115)</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.195.452.552	-	-	71.195.452.552
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.366.694.613	-	-	20.366.694.613
<b>Tổng cộng</b>	<b>91.562.147.165</b>	-	-	<b>91.562.147.165</b>
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	41.563.800.000	-	-	41.563.800.000
Phải trả người bán và phải trả khác	6.450.790.062	100.000.000	-	6.550.790.062
Chi phí phải trả	3.760.015.223	-	-	3.760.015.223
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.774.605.285</b>	<b>100.000.000</b>	-	<b>51.874.605.285</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>39.787.541.880</b>	<b>(100.000.000)</b>	-	<b>39.687.541.880</b>

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### 31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Tràng An - Việt Nam	Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc của công ty liên quan
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Miền Quê	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc Các cổ đông Công ty	Thành viên chủ chốt

Trong năm, ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 5, 7, 12, 17, 19 và 22, Công ty có giao dịch sau với bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ông Ngô Văn Hòa		
Bán tài sản cố định	-	1.510.641.569
Ông Nguyễn Tiến Thọ		
Tạm ứng tiền	5.000.000	300.000.000
Ông Đoàn Hương Sơn		
Cho mượn tiền	14.050.000.000	-
Ông Lê Duy Anh		
Cho mượn tiền	12.000.000.000	-
Các cổ đông		
Thanh toán cổ tức	-	41.032.650.000

Thu nhập Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng thu nhập và thù lao	1.827.000.000	2.485.149.724

### 32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ không bao gồm khoản mua tài sản nhưng chưa trả tiền tại ngày 31/12/2019 với số tiền là 2.834.851.861 VND và số trích trước là 25.904.222.032 VND (tại ngày 31/12/2018: 201.850.000 VND) và khoản ứng trước cho nhà thầu xây dựng cơ bản tại ngày 31/12/2019 với số tiền là 18.225.536.126 VND (tại ngày 31/12/2018: 6.890.112.000 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu, phải trả.

### 33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty đã mua thêm cổ phần của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Miền Quê và đạt tỷ lệ sở hữu tại ngày 13/01/2020 (ngày hoàn tất giao dịch chuyển nhượng và được cấp Sổ Chứng nhận cổ đông) là 5.751.200 cổ phần (tỷ lệ sở hữu tương đương 51% vốn điều lệ).

Theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 17/2/2020, Công ty đã chào bán thành công 5.129.023 cổ phiếu ra công chúng và đang làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi vốn điều lệ tăng lên là 154.115.410.000 VND.



Nguyễn Tiên Thọ  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Trịnh Hữu Ngân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Thanh  
Người lập biểu





**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**

Địa chỉ : 71 / 4A, Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM

Điện thoại: +84 28 3711 2054 - Fax: +84 28 3711 2055

Email: [info@namhoatoys.com](mailto:info@namhoatoys.com) - Website: [www.namhoatoys.com](http://www.namhoatoys.com)